

CHƯƠNG 2

KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU – CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRONG DOANH NGHIỆP

A/ KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

I. KHÁI NIỆM VÀ NHIỆM VỤ KẾ TOÁN

1. Khái niệm:

- Vật liệu là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm được sản xuất.

- Vật liệu là đối tượng lao động có các đặc điểm: tham gia vào một chu kỳ sản xuất, thay đổi hình dáng ban đầu sau quá trình sử dụng và chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị của sản phẩm được sản xuất ra.

- Thông thường trong cấu tạo của giá thành sản phẩm thì chi phí về vật liệu chiếm tỷ trọng khá lớn nên việc sử dụng tiết kiệm vật liệu và sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch có ý nghĩa quan trọng trong việc hạ thấp giá thành sản phẩm và thực hiện tốt kế hoạch SXKD.

2. Nhiệm vụ kế toán

Quản lý chặt chẽ **tình hình cung cấp, bảo quản, dự trữ và sử dụng** vật liệu là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp để góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý vật liệu. Kế toán vật liệu cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

(1) Phản ánh chính xác, kịp thời và kiểm tra chặt chẽ tình hình cung cấp vật liệu trên các mặt: số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị và thời gian cung cấp.

(2) Tính toán và phân bổ chính xác, kịp thời trị giá vật liệu xuất dùng cho các đối tượng khác nhau, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao vật liệu, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những trường hợp sử dụng vật liệu sai mục đích, lãng phí.

(3) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện định mức dự trữ vật liệu, phát hiện kịp thời các loại vật liệu ứ đọng, kém phẩm chất, chưa cần dùng và có biện pháp giải phóng để thu hồi vốn nhanh chóng, hạn chế các thiệt hại.

(4) Thực hiện việc kiểm kê vật liệu theo yêu cầu quản lý, lập các báo cáo về vật liệu, tham gia công tác phân tích việc thực hiện kế hoạch thu mua, dự trữ, sử dụng vật liệu.

II. PHÂN LOẠI VÀ ĐÁNH GIÁ VẬT LIỆU

1. Phân loại vật liệu

Vật liệu sử dụng trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại có công dụng khác nhau, được sử dụng ở nhiều bộ phận khác nhau, có thể được bảo quản, dự trữ trên nhiều địa bàn khác nhau. Do vậy, để thống nhất công tác quản lý vật liệu giữa các bộ phận có liên quan, phục vụ cho yêu cầu phân tích, đánh giá tình hình cung cấp, sử dụng vật liệu cần phải có các cách phân loại thích ứng.

- Nếu căn cứ vào công dụng chủ yếu của vật liệu thì vật liệu được chia thành các loại

+ Nguyên vật liệu chính: bao gồm các loại nguyên liệu, vật liệu tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất để cấu tạo nên thực thể của bản thân của sản phẩm.

+ Vật liệu phụ: bao gồm các loại vật liệu được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để nâng cao chất lượng cũng như tính năng, tác dụng của sản phẩm và các loại vật liệu phục vụ cho quá trình hoạt động và bảo quản các loại tư liệu lao động, phục vụ cho công việc lao động của công nhân.

+ Nhiên liệu: bao gồm các loại vật liệu được dùng để tạo ra năng lượng phục vụ cho sự hoạt động của các loại máy móc thiết bị và dùng trực tiếp cho sản xuất (nấu luyện, sấy ủ, hấp...)

+ Phụ tùng thay thế: bao gồm các loại vật liệu được sử dụng cho việc thay thế, sửa chữa các loại tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn.

+ Các loại vật liệu khác: bao gồm các loại vật liệu không thuộc những loại vật liệu đã nêu trên như bao bì, đóng gói sản phẩm, phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất và thanh lý tài sản.

Một điểm cần lưu ý ở cách phân loại này là có những trường hợp loại vật liệu nào đó có thể là vật liệu phụ ở hoạt động này hoặc ở doanh nghiệp này nhưng lại là vật liệu chính ở hoạt động khác hoặc ở doanh nghiệp khác.

- Nếu căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu thì vật liệu được phân thành:

+ Vật liệu mua ngoài

+ Vật liệu tự sản xuất

+ Vật liệu có từ nguồn khác (được cấp, nhận vốn góp)...

Tuy nhiên việc phân loại vật liệu như nêu trên vẫn mang tính tổng quát mà chưa đi vào từng loại, từng thứ vật liệu cụ thể để phục vụ cho việc quản lý chặt chẽ và thống nhất cho toàn doanh nghiệp.

Để phục vụ tốt cho yêu cầu quản lý chặt chẽ và thống nhất các loại vật liệu ở các bộ phận khác nhau, đặc biệt là phục vụ cho yêu cầu xử lý thông tin trên máy tính thì việc lập bảng (sổ) danh điểm vật liệu là hết sức cần thiết. Trên cơ sở phân loại vật liệu theo công dụng như nêu trên, tiến hành xác lập danh điểm theo loại, nhóm, thứ vật liệu. Cần phải quy định thống nhất tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, quy cách, đơn vị tính và giá hạch toán của từng thứ vật liệu.

Ví dụ: TK 1521 dùng để chỉ vật liệu chính

TK 152101 dùng để chỉ vật liệu chính thuộc nhóm A

TK 152101 chi tiết (A1) dùng để chỉ vật liệu chính A1 thuộc nhóm A

2. Tính giá vật liệu

Tính giá vật liệu phụ thuộc vào phương pháp quản lý và hạch toán vật liệu: Phương pháp kê khai thường xuyên hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp được áp dụng phổ biến hiện nay. Đặc điểm của phương pháp này là mọi nghiệp vụ nhập, xuất vật liệu đều được kế toán theo dõi, tính toán và ghi chép một cách thường xuyên theo quá trình phát sinh.

- Phương pháp kiểm kê định kỳ có đặc điểm là trong kỳ kế toán chỉ theo dõi, tính toán và ghi chép các nghiệp vụ nhập vật liệu, còn giá trị vật liệu xuất chỉ được xác định một lần vào cuối kỳ khi có kết quả kiểm kê vật liệu hiện còn cuối kỳ.

$$\text{Trị giá vật liệu xuất trong kỳ} = \text{Trị giá vật liệu hiện còn đầu kỳ} + \text{Trị giá vật liệu nhập trong kỳ} - \text{Trị giá vật liệu hiện còn cuối kỳ}$$

a. Tính giá vật liệu nhập:

- Vật liệu mua ngoài:

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá mua ghi trên hóa đơn} + \text{Chi phí thu mua thực tế} - \text{Khoản giảm giá được hưởng}$$

Lưu ý: Vật liệu mua từ nước ngoài thì thuế nhập khẩu được tính vào giá nhập kho. Khoản thuế GTGT DN trả khi mua vật liệu cũng được vào giá nhập nếu doanh nghiệp không thuộc diện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Vật liệu tự sản xuất: Giá nhập kho là giá thành thực tế sản xuất vl.
- Vật liệu thuê ngoài chế biến:

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá xuất VL đem chế biến} + \text{Tiền thuê chế biến} + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu đi và về}$$

- Vật liệu được cấp:

$$\text{Giá nhập kho} = \text{Giá do đơn vị cấp thông báo} + \text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ}$$

- Vật liệu nhận vốn góp: Giá nhập kho là giá do hội đồng định giá xác định (được sự chấp nhận của các bên có liên quan).

- Vật liệu được biếu tặng: Giá nhập kho là giá thực tế được xác định theo thời giá trên thị trường.

b. Tính giá vật liệu xuất:

Doanh nghiệp có thể sử dụng một trong 4 phương pháp: thực tế đích danh (SI); nhập trước – xuất trước (FIFO); nhập sau – xuất trước (LIFO) và đơn giá bình quân (WA). Khi sử dụng phương pháp tính giá phải tuân thủ nguyên tắc nhất quán.

Sau đây dùng một ví dụ để hướng dẫn cách tính trị giá vật liệu xuất của từng phương pháp.

Ví dụ: (dùng cho phương pháp kê khai thường xuyên)

- VL tồn kho đầu tháng 10/99: 200kg; 3000đ/kg
- Ngày 03/10 nhập kho 500kg; 3280đ/kg
- Ngày 06/10 xuất kho 400kg
- Ngày 10/10 nhập kho 300kg; 3100đ/kg
- Ngày 15/10 xuất kho 400kg

Xác định trị giá vật liệu xuất trong tháng.

(1) *phương pháp thực tế đích danh:* giả sử 400kg xuất kho ngày 06 có 300kg thuộc lần nhập ngày 03 và 100kg thuộc số tồn đầu tháng, còn 400kg xuất ngày 15 có 300kg thuộc lần nhập ngày 10 và 100kg thuộc số tồn đầu tháng

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

- Ngày 06: $(100 \times 3000) + (300 \times 3280)$
- Ngày 15: $(100 \times 3000) + (300 \times 3100)$

(2) *phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO):*

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

- Ngày 06: $(200 \times 3000) + (200 \times 3280)$
- Ngày 15: $(300 \times 3280) + (100 \times 3100)$

(3) *phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO):*

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

- Ngày 06: 400 x 3280
- Ngày 15: (300 x 3100) + (100 x 3280)

(4) phương pháp đơn giá bình quân:

+ Tính một lần vào cuối tháng:

$$\text{ĐGBQ} = \frac{(200 \times 3000) + [(500 \times 3280) + (300 \times 3100)]}{200 + 800} = 3170$$

Trị giá vật liệu xuất trong tháng:

- Ngày 06: 400 x 3170
- Ngày 15: 400 x 3170

+ Tính cho từng lần xuất (nếu trước đó có nhập vào)

$$\text{ĐGBQ ngày 05} = \frac{(200 \times 3000) + (500 \times 3280)}{200 + 500} = 3200 \text{ đ/kg}$$

Trị giá xuất ngày 06: 400 x 3200 đ

$$\text{ĐGBQ ngày 15} = \frac{(200 \times 3200) + (300 \times 3100)}{300 + 300} = 3150 \text{ đ/kg}$$

Trị giá xuất ngày 15: 400 x 3150 đ

Ví dụ: (dùng cho phương pháp kiểm kê định kỳ)

- Giả sử vật liệu tồn kho và nhập kho cũng tương tự ví dụ trên. Cuối tháng, kiểm kê xác định được vật liệu hiện còn là 200kg.

(1) Phương pháp thực tế đích danh: giả sử 200kg hiện còn cuối tháng xác định thuộc lần nhập ngày 03.

$$\text{Trị giá vật liệu xuất trong tháng} = (200 \times 300) + [(500 \times 3280) + (300 \times 3100)] - (200 \times 3280)$$

Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

$$\text{Trị giá vật liệu xuất trong tháng} = (200 \times 300) + [(500 \times 3280) + (300 \times 3100)] - (200 \times 3100)$$

Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO):

$$\text{Trị giá vật liệu xuất trong tháng} = (200 \times 300) + [(500 \times 3280) + (300 \times 3100)] - (200 \times 3000)$$

Phương pháp đơn giá bình quân:

$$\text{Trị giá vật liệu xuất trong tháng} = (200 \times 300) + [(500 \times 3280) + (300 \times 3100)] - (200 \times 3170)$$

+ Ngoài giá thực tế được sử dụng để phản ánh tình hình nhập, xuất vật liệu như nêu trên, doanh nghiệp còn có thể sử dụng giá hạch toán để phản ánh sự biến động của vật liệu trong kỳ.

+ Giá hạch toán là giá được xác định trước ngay từ đầu kỳ kế toán và sử dụng liên tục trong kỳ kế toán. Có thể lấy giá kế hoạch hoặc giá cuối kỳ trước để làm giá hạch toán cho kỳ này.

+ Giá hạch toán chỉ được sử dụng trong hạch toán chi tiết vật liệu, còn trong hạch toán tổng hợp vẫn phải sử dụng giá thực tế. Giá hạch toán có ưu điểm là phản ánh kịp thời sự biến động về giá trị của các loại vật liệu trong quá trình SXKD.

+ Phương pháp sử dụng giá hạch toán để phản ánh vật liệu chỉ được dùng trong phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Khi sử dụng giá hạch toán để phản ánh vật liệu thì cuối kỳ kế toán phải tính hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của vật liệu tồn và nhập trong kỳ để xác định giá thực tế của vật liệu xuất trong kỳ.

$$\text{Hệ số chênh lệch} = \frac{\text{Giá thực tế của VL tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế của VL nhập trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán của VL tồn đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán của VL nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thực tế của VL xuất trong kỳ} = \text{Giá hạch toán của VL xuất trong kỳ} \times \text{Hệ số chênh lệch}$$

Ví dụ: Lấy lại ví dụ được ở phương pháp kê khai thường xuyên đã nêu trên và giả định doanh nghiệp sử dụng giá hạch toán là 3000đ/kg vật liệu.

$$\text{Hệ số chênh lệch} = \frac{(200 \times 3000) + [(500 \times 3280) + (300 \times 3100)]}{(200 \times 3000) + (800 \times 3000)} = 1,057$$

$$\text{Giá thực tế của VL xuất trong kỳ} = (400 + 400) \times 1.057$$

Ghi chú: Về phương pháp tính toán thì xác định giá thực tế vật liệu theo hệ số chênh lệch là một hình thức biến tướng của PP đơn giá bình quân tính một lần vào cuối tháng.

Bảng tính giá thực tế vật liệu theo hệ số chênh lệch

Chi tiêu	Nguyên vật liệu					
	Vật liệu A		Vật liệu B		
	Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế
1. Tồn đầu tháng	600.000	600.000				
2. Nhập trong tháng	2.400.000	2.570.000				
3. Cộng	3.000.000	3.170.000				
4. Hệ số chênh lệch		1,057				
5. Xuất trong tháng	2.400.000	2.536.800				
6. Tồn cuối tháng	600.000	633.200				

III. KẾ TOÁN TÌNH HÌNH NHẬP XUẤT VẬT LIỆU

1. Chứng từ kế toán:

Kế toán tình hình nhập xuất vật liệu liên quan đến nhiều loại chứng từ kế toán khác nhau, bao gồm những chứng từ có tính chất bắt buộc lẫn những chứng từ có tính chất hướng dẫn hoặc tự lập. Tuy nhiên, dù là loại chứng từ gì cũng phải đảm bảo có đầy đủ các yếu tố cơ bản, tuân thủ chặt chẽ trình tự lập, phê duyệt và luân chuyển chứng từ để phục vụ cho yêu cầu quản lý ở các bộ phận có liên quan và yêu cầu ghi sổ, kiểm tra của kế toán.

Chứng từ kế toán liên quan đến nhập, xuất và sử dụng vật liệu bao gồm các loại:

- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
- Bảng phân bổ vật liệu sử dụng

.....

2. Kế toán chi tiết tình hình nhập, xuất vật liệu:

Tổ chức tốt kế toán chi tiết vật liệu có ý nghĩa quan trọng đối với công tác bảo quản vật liệu và công tác kiểm tra tình hình cung cấp, sử dụng vật liệu. Kế toán chi tiết vật liệu vừa được thực hiện ở kho, vừa được thực hiện ở phòng kế toán. Kế toán chi tiết vật liệu được thực hiện theo một trong 3 phương pháp: phương pháp thẻ song song, phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển và phương pháp sổ sổ dư.

2.1 Phương pháp thẻ song song:

Ở kho: Thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép. Hàng ngày căn cứ vào chứng từ nhập, xuất để ghi số lượng vật liệu vào thẻ kho và cuối ngày tính ra số tồn kho của từng loại vật liệu trên thẻ kho.

Ở phòng kế toán : Sử dụng sổ chi tiết vật liệu để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu cả về mặt số lượng lẫn giá trị.

Hàng ngày hoặc định kỳ, khi nhận được các chứng từ nhập xuất vật liệu được thủ kho chuyển lên, kế toán phải tiến hành kiểm tra, ghi giá và phản ánh vào các sổ chi tiết. Cuối tháng căn cứ vào các sổ chi tiết để lập bảng tổng hợp chi tiết nhập, xuất, tồn vật liệu.

Số tồn trên các sổ chi tiết phải khớp đúng với số tồn trên thẻ kho.

Bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn vật liệu

Tháng..... Năm.....

Mã vật liệu	Tên vật liệu	Tồn đầu tháng	Tổng Nhập trong tháng	Tổng Xuất trong tháng	Tồn cuối tháng
	- VL chính A				
	- VL phụ A				
	- VL phụ B				
				
	Tổng cộng				

Phương pháp thẻ song song đơn giản, dễ thực hiện và tiện lợi khi được xử lý bằng máy tính. Hiện nay phương pháp này được áp dụng phổ biến ở các doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển:

Ở kho: Thủ kho vẫn sử dụng các thẻ kho để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu về mặt số lượng.

Ở phòng kế toán: Để theo dõi từng loại vật liệu nhập, xuất về số lượng và giá trị, kế toán sử dụng sổ đối chiếu luân chuyển. Đặc điểm ghi chép là chỉ thực hiện ghi chép 1 lần vào cuối tháng trên cơ sở tổng hợp các chứng từ nhập, xuất trong tháng và mỗi danh điểm vật liệu được ghi 1 dòng trên sổ đối chiếu luân chuyển.

Sổ đối chiếu luân chuyển

Năm

Danh điểm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Số dư đầu tháng 1		Luân chuyển trong tháng 1				Số dư đầu tháng	
						Nhập		Xuất			
				Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền

Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển cũng đơn giản, dễ thực hiện nhưng có nhược điểm là khối lượng ghi chép của kế toán dồn vào cuối tháng quá nhiều nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng khác nhau.

2.3 Phương pháp sổ số dư:

Phương pháp sổ số dư là phương pháp được sử dụng cho những doanh nghiệp dùng giá hạch toán giá trị vật liệu nhập, xuất, tồn kho. Đặc điểm của phương pháp này là ở kho chỉ theo dõi vật liệu về số lượng còn ở phòng kế toán theo dõi về giá trị (theo giá hạch toán).

Ở kho: Thủ kho vẫn sử dụng thẻ kho để ghi chép số lượng vật liệu nhập, xuất, tồn trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất. Ngoài ra, vào cuối tháng thủ kho còn phải căn cứ vào số tồn của vật liệu trên thẻ kho để ghi vào sổ số dư. Sổ số dư do phòng kế toán lập và gửi xuống cho thủ kho vào ngày cuối tháng để ghi sổ.

Các chứng từ nhập, xuất sau khi đã ghi vào thẻ kho phải được thủ kho phân loại theo chứng từ nhập, chứng từ xuất của từng loại vật liệu để lập phiếu giao nhận chứng từ và chuyển giao cho phòng kế toán kèm theo các chứng từ nhập, xuất.

Ở phòng kế toán: Nhân viên kế toán vật liệu có trách nhiệm theo định kỳ (3-5) ngày xuống kho để kiểm tra, hướng dẫn việc ghi chép của thủ kho và xem xét các chứng từ nhập, xuất đã được thủ kho phân loại. Sau đó ký nhận vào phiếu giao nhận chứng từ, thu nhận phiếu này kèm các chứng từ nhập, xuất có liên quan.

Căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất nhận được kế toán phải đối chiếu với các chứng từ khác có liên quan, sau đó căn cứ vào giá hạch toán đang sử dụng để ghi giá vào các chứng từ và vào cột số tiền của phiếu giao nhận chứng từ. Từ phiếu giao nhận chứng từ, kế toán tiến hành ghi vào bảng lũy kế nhập, xuất, tồn v.l.

Bảng lũy kế nhập, xuất, tồn được mở riêng cho từng kho và mỗi danh điểm vật liệu được ghi riêng một dòng. Vào cuối tháng, kế toán phải tổng hợp số tiền nhập, xuất trong tháng và tính ra số dư cuối tháng cho từng loại vật liệu trên bảng lũy kế.

Số dư trên bảng lũy kế phải khớp với số tiền được kế toán xác định trên sổ số dư do thủ kho chuyển về.

Phiếu giao nhận chứng từ nhập (xuất)
Từ ngày..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Nhóm vật liệu	Số lượng chứng từ	Số hiệu của chứng từ	Số tiền

Ngày... tháng... năm...
 Người nhận Người giao

SỐ SỔ DƯ

Năm.....

Kho.....

Danh điểm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá Hạch toán	Định mức dự trữ	Số dư đầu năm		Số dư cuối tháng 1		
					Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền

BẢNG LŨY KẾ NHẬP, XUẤT, TỒN VẬT LIỆU

Tháng..... năm.....

Nhóm vật liệu	Tồn kho đầu tháng	Nhập			Xuất			Tồn cuối tháng
		Từ ngày..... đến ngày.....	Từ ngày..... đến ngày.....	Cộng	Từ ngày..... đến ngày.....	Từ ngày..... đến ngày.....	Cộng	

Trong điều kiện thực hiện kế toán bằng phương pháp thủ công thì phương pháp sổ số dư được coi là phương pháp có nhiều ưu điểm: hạn chế việc ghi chép trùng lặp giữa kho và phòng kế toán, cho phép kiểm tra thường xuyên công việc ghi chép ở kho, đảm bảo số liệu kế toán được chính xác và kịp thời.

3. Kế toán tổng hợp tình hình nhập, xuất vật liệu:

3.1 Tài khoản sử dụng:

- TK 151 "Hàng mua đang đi đường": TK này dùng để phản ánh trị giá vật tư, hàng hóa mà doanh nghiệp đã mua nhưng cuối tháng chưa về đến doanh nghiệp. Kết cấu tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Trị giá hàng đã mua đang đi trên đường

Bên Có: Trị giá hàng đã mua đã về đến doanh nghiệp

Dư Nợ: Trị giá hàng đã mua hiện còn đang đi trên đường

- TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu": TK này dùng để phản ánh trị giá vật liệu nhập, xuất và tồn kho. Kết cấu tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Trị giá vật liệu nhập kho và tăng lên do các nguyên nhân khác

Bên Có: Trị giá vật liệu xuất kho và giảm xuống do các nguyên nhân khác

Dư Nợ: Trị giá vật liệu tồn kho

3.2 Kế toán vật liệu nhập kho:

** Khi mua vật liệu về nhập kho, kế toán phản ánh các nội dung:*

(1) Giá mua vật liệu, thuế GTGT nộp khi mua vật liệu và số tiền thanh toán cho người bán:

Nợ TK 152 – Giá mua

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331... - Số tiền thanh toán

Nếu vật liệu mà doanh nghiệp đã mua nhưng cuối tháng chưa về kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 151 – Giá mua

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331... - Số tiền thanh toán

Sau đó khi vật liệu về và nhập kho sẽ ghi:

Nợ TK 152

Có TK 151

(2) Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua và nhập vật liệu tính vào giá nhập kho:

Nợ TK 152 – Giá chưa có thuế

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111, 112,...

(3) Nếu được bên bán giảm giá hoặc cho hưởng chiết khấu thương mại cho số vật liệu đã mua thì khoản giảm giá hoặc khoản chiết khấu thương mại được ghi giảm giá nhập kho.

Nợ TK 331

Có TK 152

(4) Nếu được hưởng khoản chiết khấu thanh toán do thanh toán sớm tiền mua vật liệu thì khoản chiết khấu được hưởng tính vào doanh thu hoạt động tài chính.

Nợ TK 111, 112, 331

Có TK 515

(5) Khoản thuế nhập khẩu nộp cho Nhà nước đối với vật liệu nhập khẩu được tính vào giá nhập

Nợ TK 152

Có TK 333 “Thuế xuất nhập khẩu”

(6) Khoản thuế GTGT phải nộp đối với số vật liệu nhập khẩu nhưng được khấu trừ

Nợ TK 133

Có TK 33312 “Thuế GTGT Hàng nhập khẩu”

Lưu ý: Những doanh nghiệp không thuộc diện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì thuế GTGT nộp khi mua VL được tính vào giá nhập kho.

Ví dụ 1: Mua vật liệu về nhập kho và chưa trả tiền cho người bán: Giá mua là 5.000.000

Thuế GTGT: 500.000; chi phí vận chuyển, bốc dỡ trả bằng tiền mặt là 110.000 trong đó thuế GTGT: 10.000;

- Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phản ánh:

a. Nợ TK 152: 5.000.000

Nợ TK 133: 500.000

Có TK 331: 5.500.000

b. Nợ TK 152: 100.000

Nợ TK 133: 10.000

Có TK 111: 110.000

- doanh nghiệp khác phản ánh:

- a. Nợ TK 152: 5.500.000
 Có TK 331: 5.500.000
- b. Nợ TK 152: 110.000
 Có TK 111: 110.000

Ví dụ 2: Nhập khẩu một số vật liệu chưa trả tiền cho người bán có trị giá tính ra tiền Việt Nam là 20.000.000; thuế nhập khẩu phải nộp là 10%; thuế GTGT phải nộp là 10%; chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu được chi trả bằng tiền mặt là 300.000

- Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phản ánh:

- a. Nợ TK 152: 20.000.000
 Có TK 331: 20.000.000
- b. Nợ TK 152: $20.000.000 \times 10\% = 2.000.000$
 Có TK 3333: $20.000 \times 10\% = 2.000.000$
- c. Nợ TK 133: $(20.000.000 + 2.000.000) \times 10\%$
 Có TK 33312: $(20.000.000 + 2.000.000) \times 10\%$
- d. Nợ TK 152: 300.000
 Có TK 111: 300.000

- Doanh nghiệp khác phản ánh:

(a), (b), (d) tương tự như trên

- (c) Nợ TK 152: $(20.000.000 + 2.000.000) \times 10\%$
 Có TK 33312: $(20.000.000 + 2.000.000) \times 10\%$

** Khi nhập vật liệu mà phát hiện có vật liệu thiếu hoặc thừa kế toán phản ánh.*

(1) Đối với vật liệu thiếu do hao hụt trong mức định cho phép kế toán phản ánh giá trị vật liệu nhập kho đúng theo giá trị đã mua ghi trên hóa đơn.

- Nợ TK 152 – Giá mua
- Nợ TK 133 – Thuế GTGT
- Có TK 331 – Số tiền thanh toán

(2) Nếu vật liệu thiếu không nằm trong định mức cho phép và chưa xác định được nguyên nhân, kế toán phản ánh:

- Nợ TK 152 – Trị giá thực nhập
- Nợ TK 1381 “TS thiếu chờ xử lý” – trị giá thiếu
- Nợ TK 133 – Thuế GTGT
- Có TK 331, 111...- Số tiền thanh toán

Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để phản ánh trị giá vật liệu thiếu vào các tài khoản có liên quan (bắt bồi thường hoặc tính vào giá vốn hàng bán).

(1) Nếu vật liệu thừa chưa xác định được nguyên nhân và được doanh nghiệp nhập kho, kế toán phản ánh:

- Nợ TK 152 – Trị giá thực nhập
- Nợ TK 133 – Thuế GTGT
- Có TK 331, 111 – Số tiền thanh toán
- Có TK 1181 “TS chờ xử lý” – trị giá thừa.

Trường hợp vật liệu thừa được doanh nghiệp giữ hộ cho bên bán kế toán chỉ ghi đơn bên Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa, giữ hộ, nhận gia công”. Sau đó khi bên bán nhận lại ghi đơn bên Có TK 002.

* Khi nhập vật liệu từ các nguồn khác kế toán phản ánh như sau:

(1) Do tự sản xuất ra: căn cứ vào giá thành thực tế của vật liệu được sản xuất để ghi:

Nợ TK 152

Có TK 154 "Chi phí SXKD dở dang"

(2) Nhập vật liệu thuê ngoài chế biến hoàn thành

- Trị giá vật liệu xuất giao cho người nhận chế biến"

Nợ TK 154

Có TK 152

- Khoản phải thanh toán cho người nhận chế biến và các chi phí khác có liên quan:

Nợ TK 154

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nhập kho trở lại, căn cứ vào giá trị thực tế của vật liệu đã chế biến xong để ghi:

Nợ TK 152

Có TK 154

(3) Nhập vật liệu do được cấp, nhận vốn góp sẽ ghi:

Nợ TK 152

Có TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh"

Có TK 111, 112... Các khoản chi phí có liên quan.

3.3. Kế toán vật liệu xuất kho.

* Vật liệu trong doanh nghiệp được xuất khẩu ra để sử dụng các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như cho các hoạt động khác như xây dựng cơ bản, sửa chữa TSCĐ... Do vậy để có căn cứ ghi sổ cũng như phản ánh đúng đắn chi phí vật liệu sử dụng cho từng đối tượng thì bên cạnh các chứng từ gốc có liên quan, kế toán có thể sử dụng bảng phân bổ vật liệu sử dụng cho các đối tượng.

Căn cứ vào các chứng từ sử dụng vật liệu kế toán phản ánh:

Nợ TK 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" – vật liệu sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm

Nợ TK 627 "Chi phí sản xuất chung" – vật liệu dùng ở phân xưởng

Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng" – vật liệu dùng cho bộ phận bán hàng

Nợ TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" – vật liệu dùng cho bộ phận QLDN

.....

Có TK 152 – Trị giá vật liệu xuất sử dụng

* Khi xuất vật liệu để cấp cho đơn vị trực thuộc hoặc để cho vay, mượn trong nội bộ sẽ ghi:

(1) Cấp cho đơn vị trực thuộc:

Nợ TK 1361

Có TK 152

(2) Cho vay, mượn trong nội bộ:

Nợ TK 1368

Có TK 152

* Khi xuất vật liệu kém phẩm chất, ứ đọng để tiêu thụ kế toán phản ánh các nội dung:

(1) Trị giá vật liệu xuất bán:

Nợ TK 881 – "Chi phí khác"

Có TK 152

(2) Tiền bán vật liệu thu được:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 771 – “Thu nhập khác” (giá chưa có thuế)

Có TK 3331 – Thuế GTGT

Đối với doanh nghiệp không thuộc diện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 711 – Thu nhập khác

* Vật liệu xuất kho làm vốn góp liên doanh (xem ở chương “Kế toán hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, chi phí khác”.)

IV. KẾ TOÁN MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC VỀ VẬT LIỆU

1. Kế toán kiểm kê vật liệu:

Kiểm kê vật liệu là công việc cần thiết để bảo vệ an toàn cho vật liệu và phát hiện kịp thời những sai sót và vi phạm trong quản lý, sử dụng vật liệu.

- Khi kiểm kê phát hiện có vật liệu bị thiếu kế toán phản ánh:

(1) Nếu trị giá thiếu được ghi tăng giá vốn hàng bán, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 632

Có TK 152

(2) Nếu giá trị thiếu chưa xác định được nguyên nhân, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 1381 – TS thiếu chờ xử lý

Có TK 152

Sau đó, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý để phản ánh:

Nợ TK 1388 – bắt bồi thường

Nợ TK 632 – tính vào giá vốn hàng bán

...

Có TK 1381 – “TS thiếu chờ xử lý”

- Khi kiểm kê phát hiện có vật liệu thừa, kế toán phản ánh:

(1) Nếu thừa do nhầm lẫn trong tính toán, ghi chép thì kế toán căn cứ vào tình hình thực tế được xác định để ghi:

Nợ TK 152

Có các TK có liên quan

(2) Nếu thừa nhưng chưa xác định được nguyên nhân kế toán căn cứ trị giá thừa để ghi:

Nợ TK 152

Có TK 3381 – TS thừa chờ xử lý

Sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để phản ánh:

Nợ TK 3381

Có TK 632 – Ghi giảm giá vốn hàng bán

2. Kế toán đánh giá lại vật liệu:

- Khi đánh giá lại làm tăng giá trị của vật liệu, kế toán căn cứ vào khoản chênh lệch tăng để ghi:

Nợ TK 152

Có TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại TS”

- Khi đánh giá lại làm giảm giá trị vật liệu, căn cứ vào khoản chênh lệch giảm để ghi:

Nợ TK 412

Có TK 152

3. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho sử dụng TK 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho"

Kết cấu của TK này như sau:

Bên Nợ: khoản dự phòng giảm giá được hoàn nhập

Bên Có: khoản dự phòng giảm giá được lập

Dư Có: khoản dự phòng giảm giá hiện có

Nội dung phản ánh:

(1) Cuối niên độ khi tiến hành lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 632 – "Giá vốn hàng bán"

Có TK 159 – "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho"

(2) Cuối niên độ sau.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch lớn hơn được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

4. Kế toán vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì mọi nghiệp vụ nhập, xuất vật liệu đều được phản ánh qua tài khoản 611 "Mua hàng" – chi tiết 6111 "Mua nguyên vật liệu". TK 151, 152 chỉ phản ánh trị giá vật liệu hiện có đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu của TK 6111 như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá vật liệu hiện có đầu kỳ từ TK151, 152 chuyển sang

- Trị giá vật liệu nhập trong kỳ

Bên Có:

- Trị giá vật liệu xuất sử dụng trong kỳ

- Trị giá vật liệu hiện còn cuối kỳ được chuyển trở lại TK 151, 152

TK 6111 – không có số dư

Nội dung phản ánh:

(1) Đầu kỳ, căn cứ trị giá vật liệu hiện có được phản ánh trên TK 151, 152 để chuyển sang TK 6111

Nợ TK 6111

Có TK 151, 152

(2) Trong kỳ, mọi nghiệp vụ nhập vật liệu được phản ánh:

Nợ TK 6111 – Trị giá vật liệu nhập

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có các TK 111, 112, 331...

Nếu được bên bán giảm giá cho số vật liệu đã mua, kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 331, ...

Có TK 6111

(3) Cuối kỳ căn cứ kết quả kiểm kê để chuyển trị giá vật liệu hiện còn về TK 151, 152

Nợ TK 151, 152

Có TK 6111

(4) Sau đó khi xác định được trị giá VL xuất sử dụng trong kỳ sẽ ghi:

Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp"

Có TK 6111

B. KẾ TOÁN CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

- Công cụ dụng cụ bao gồm các loại tư liệu lao động được sử dụng cho các hoạt động SXKD khác nhau nhưng không đủ tiêu chuẩn trở thành TSCĐ. Về đặc điểm vận động thì công cụ, dụng cụ cũng có thời gian sử dụng khá dài nên giá trị cũng được chuyển dần vào chi phí của đối tượng sử dụng nhưng do giá trị của chúng không lớn nên để đơn giản cho công tác quản lý, theo dõi thì hoặc là tính hết giá trị của chúng vào chi phí của đối tượng sử dụng trong một lần hoặc là phân bổ dần trong một số kỳ nhất định.

- Việc tính giá nhập, xuất công cụ dụng cụ cũng được thực hiện tương tự như đối với vật liệu. Xét về mặt nhập kho hay xuất kho CCDC thì như phản ánh với nguyên vật liệu.

Kế toán công cụ, dụng cụ sử dụng tài khoản 153 " Công cụ, dụng cụ"

Kết cấu tài khoản 153 như sau:

Bên Nợ: Trị giá công cụ, dụng cụ nhập kho và tăng lên do các nguyên nhân khác

Bên Có: Trị giá công cụ, dụng cụ xuất kho và giảm xuống do các nguyên nhân khác

Dư Nợ: Trị giá công cụ tồn kho

TK 153 có 3 tài khoản cấp 2:

+ 1531 "Công cụ, dụng cụ"

+ 1532 "Bao bì luân chuyển"

+ 1533 "Đồ dùng cho thuê"

Nội dung và phương pháp phản ánh:

(1) Khi nhập các loại công cụ, dụng cụ, kế toán căn cứ vào giá nhập kho, thuế GTGT nộp khi mua công cụ, dụng cụ để phản ánh:

Nợ TK 153 – giá nhập kho

Nợ TK 133 – Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331...

(2) Khi xuất công cụ, dụng cụ để sử dụng kế toán phản ánh như sau:

+ Nếu công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ toàn bộ giá trị vào chi phí của đối tượng sử dụng trong 1 lần (phân bổ 100%), kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 627 – nếu dùng cho phân xưởng sản xuất

Nợ TK 641 – nếu dùng cho hoạt động bán hàng

Nợ TK 642 – nếu dùng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp

Có TK 153 – trị giá công cụ, dụng cụ xuất dùng

+ Nếu công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn hoặc xuất dùng hàng loạt cần phải phân bổ

trong nhiều kỳ thì khi xuất dùng phải chuyển trị giá của chúng thành chi phí trả trước.

Nợ TK 1421 – “Chi phí trả trước” hoặc

Nợ TK 242 – “ Chi phí trả trước dài hạn”

Có TK 153 – trị giá xuất dùng của CCDC (*Tính theo các PP tính giá xuất kho*)

Hàng tháng hoặc định kỳ, kế toán xác định mức phân bổ để tính vào chi phí của các đối tượng sử dụng:

$$\text{Mức phân bổ từng kỳ} = \frac{\text{Giá trị của công cụ} - \text{Trị giá phế liệu ước thu}}{\text{Số kỳ dự kiến phân bổ}}$$

(*Giá trị phế liệu ước thu là giá trị ước tính sau khi kết thúc sử dụng CCDC. Tuy nhiên, thông thường thì kế toán rất khó xác định số này. Do đó, trong hầu hết các trường hợp kế toán được quyền đánh giá "giá trị phế liệu ước thu" = 0*)

Căn cứ vào mức phân bổ, kế toán phản ánh:

Nợ TK 627, 641, 642 - Tuỳ vào bộ phận sử dụng mà phản ánh

Có TK 1421 (242) – mức phân bổ

Trong nhiều trường hợp để đơn giản cho việc theo dõi kế toán thực hiện phương pháp phân bổ 2 lần (phân bổ 50%)

Lần đầu phân bổ 50% giá trị của công cụ, dụng cụ ngay lúc xuất dùng.

Lần 2 phân bổ tiếp 50% giá trị của công cụ, dụng cụ khi bộ phận sử dụng bảo hỏng công cụ, dụng cụ.

Ví dụ: Xuất kho một công cụ dùng cho phân xưởng SX có trị giá 500.000 và phân bổ 2 lần trong cùng một niên độ. Sau đó, phân xưởng SX báo hỏng công cụ, phế liệu thu hồi được nhập kho có trị giá 20.000

Kế toán phản ánh như sau:

(a1) Nợ TK 1421: 500.000

Có TK 153: 500.000

(a2) Nợ TK 627: 250.000

Có TK 1421: 250.000

(b) Nợ TK 627: 250.000 – 20.000 = 230.000

Nợ TK152: 20.000

Có TK 1421: 250.000

* Khi xuất dùng bao bì luân chuyển để sử dụng cho quá trình kinh doanh hàng hóa, kế toán cũng phản ánh tương tự như khi xuất dùng công cụ, dụng cụ (đối tượng chịu chi phí là chi phí thu mua hàng hóa – TK 1562, hoặc chi phí bán hàng – TK 641)

* Khi xuất đồ dùng cho thuê để kinh doanh kế toán sẽ ghi:

Nợ TK 1421 (hoặc 242)

Có TK 1533

Định kỳ xác định mức hao mòn của đồ dùng cho thuê để tính vào chi phí:

Nợ TK 811

Có TK 1421 (242)

Khi hết hạn cho thuê nhận lại đồ dùng cho thuê, căn cứ vào giá trị còn lại để ghi:

Nợ TK 1533

Có TK 1421 (242)

